

NHỮNG BIỆN PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÚA GẠO TẠI CHÂU THỎ SÔNG CỬU LONG THỜI THUỘC PHÁP

NGUYỄN NGHĨ*

Chiếm Nam Bộ làm thuộc địa, Pháp đã có nhiều nỗ lực để biến vùng đất này thành một vùng sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu gạo có vị trí trên thế giới. Nhiều biện pháp và chính sách đã được áp dụng, đặc biệt là vào những thập niên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX: khẩn hoang và mở rộng diện tích canh tác, “khoa học hóa”, “cơ khí hóa” nền nông nghiệp trồng lúa, mở quỹ Tín dụng Nông nghiệp... Bài viết này muốn nhìn lại một số thành quả và giới hạn của những nỗ lực này.

Từ khóa: xuất khẩu gạo, cao su, “vàng xanh”, châu thổ sông Cửu Long

Nhận bài ngày: 12/9/2016; *đưa vào biên tập:* 5/10/2016; *phản biện:* 18/10/2016; *duyet đăng:* 5/1/2016

Vào giữa thế kỷ XIX, Pháp đưa quân đánh chiếm Nam Kỳ, rồi từng bước chi phối Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Lào và Cao Miên làm thành một khối gọi là Đông Dương thuộc Pháp. Nhưng trong khối Đông Dương này, Nam Kỳ có vị trí đặc biệt: một thuộc địa của Pháp, trực thuộc Bộ Thuộc địa, - trong khi các lãnh thổ khác dưới sự bảo hộ của người Pháp lại lệ thuộc Bộ Ngoại

giao - và được hiểu là “*một phần đất thuộc tài sản đất đai của nước Pháp và được cai trị trực tiếp bởi những người đại diện cho nước Pháp*” (Gastaldy 1931: 25).

1. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI NAM BỘ TRƯỚC THỜI THUỘC PHÁP

Trước khi trở thành thuộc địa của Pháp, Nam Bộ, một vùng đất rộng người thưa, nằm giữa những dòng nước hiền hòa mang đầy phù sa màu mỡ, đã là vùng đất của “những giặc

* Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

mơ” (Li Tana 2012: 35), nơi những người nông dân trong cuộc Nam tiến đi tìm một chốn nương thân, biến những ước mơ của họ thành sự thật: một nền nông nghiệp không chỉ có đủ để ăn mà còn có dư để bán. Một người phương Tây đã ghi lại giấc mơ đang trở thành hiện thực của cư dân Hà Tiên, vào cuối thế kỷ XVIII như sau: “Cảng mở cửa cho mọi người dân các nước. Rồi rừng sẽ được triệt hạ một cách thông minh, đất sẽ được vỡ và lúa được gieo; kênh từ sông ngòi tưới đẫm đồng ruộng, và mùa màng phong phú sẽ cung cấp trước hết lương thực cho các nhà trồng trọt, kế đó, hàng hóa cho một nền thương mại sầm uất” (Poivre 1797: 124).

Không ít tác giả khẳng định vào thời điểm trước khi Pháp xâm lược, Nam Bộ không chỉ sản xuất lương thực, mà đã bắt đầu sản xuất hàng hóa. Gạo được sản xuất tại Nam Bộ không chỉ được chuyển đến các tỉnh nay là miền Trung, miền Bắc Việt Nam, mà còn được chở tới bán tại một số nơi trong vùng Đông Nam Á và miền Nam Trung Quốc.

Nguyễn Thanh Nhã, trong luận án tiến sĩ về nền kinh tế Việt Nam, thế kỷ XVII và XVIII đã so sánh nền sản xuất nông nghiệp mới mẻ tại vùng đất mới là châu thổ sông Cửu Long với nền nông nghiệp lâu đời tại châu thổ sông Hồng: “Trong khi châu thổ phía Bắc, được thuần phục hóa qua nhiều thế kỷ, từ rất sớm đã phải đứng trước nguy cơ của nạn nhân mãn, thì phía Nam, vùng mới chinh phục được, lại

không cảm thấy lo lắng khi đứng trước vấn đề lương thực... Người dân được cung ứng một cách dư dật, hàng năm còn có dư để bán ra bên ngoài. Hoạt động xuất khẩu sớm đem lại cho Đồng Nai biệt hiệu là ‘vựa lúa chính của cả nước’” (Nguyễn Thanh Nhã 1970: 50-53).

2. VIỆC XUẤT KHẨU GẠO DƯỚI THỜI THUỘC PHÁP

Pháp hãn cũng đã thấy rõ vai trò “vựa lúa” của Nam Bộ đối với nước Việt Nam mới được tái thống nhất, khi bỏ Đà Nẵng kéo quân xuống phía Nam đánh chiếm Sài Gòn và cả vùng Nam Bộ. Sau khi chiếm được Sài Gòn, một trong những hành động kinh tế đầu tiên của thực dân Pháp là tiếp tục và đẩy mạnh việc xuất khẩu thóc gạo. “Chỉ năm ngày sau khi chiếm Sài Gòn, đô đốc Page đã mở cảng Sài Gòn cho tất cả ‘các quốc gia bạn’, đơn phương giảm 50% thuế hải quan và tuyên bố việc buôn bán thóc gạo được hoàn toàn tự do” (Étienne Denis 1965: 70).

Số thóc gạo được xuất khẩu sau khi thực dân Pháp chiếm Sài Gòn – trước đó bị triều Nguyễn hạn chế và cấm vì lý do bảo vệ an toàn thực phẩm của Việt Nam, mỗi năm mỗi tăng: năm 1860: 18.527 tấn; năm 1862: 42.470 tấn; năm 1864: 72.000 tấn; năm 1865: mặc dù một phần ba mùa màng của Nam Bộ bị hư hại trầm trọng, số gạo xuất khẩu cũng đạt tới con số 30.000 tấn. Sau khi thực dân Pháp chiếm trọn Nam Bộ, số gạo xuất khẩu đã tăng gần gấp đôi (Étienne Denis 1965: 229). Số gạo xuất khẩu vào năm 1907 đã là

1.300.000 tấn (*Rapport au Conseil Colonial năm 1908*).

Gạo xuất khẩu không chỉ gia tăng về số lượng. Thị trường xuất khẩu gạo của Nam Bộ còn được mở rộng sang Châu Âu và cả Châu Mỹ vào những thập niên cuối thế kỷ XIX đầu XX. Hoạt động trong lãnh vực xuất khẩu gạo này không còn chỉ là người Hoa, mà người Việt, người Pháp và người châu Âu nói chung cũng đã tích cực tham gia vào hoạt động này.

Dĩ nhiên, khi số gạo được xuất khẩu gia tăng, thì thuế thu được cũng gia tăng theo. Cụ thể: thuế thu được từ việc xuất khẩu gạo năm 1882 chẳng hạn là 923.361\$, năm 1883 là 1.300.605\$. Có thể nói, chính việc xuất khẩu gạo này đã góp phần định hướng cho chính sách phát triển nông nghiệp trồng lúa tại miền Tây Nam Bộ.

3. NHỮNG NỖ LỰC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA CỦA NGƯỜI PHÁP TẠI NAM KỲ (NAM BỘ)

Châu thổ sông Cửu Long, lúc thực dân Pháp tới, tuy đã sản xuất được một số lượng lớn thóc gạo đủ để tiêu thụ tại chỗ và xuất khẩu, nhưng số diện tích chưa được khẩn hoang và canh tác vẫn còn nhiều, đặc biệt là tại vùng cực Tây của châu thổ này. Để tăng số lượng gạo xuất khẩu, biện pháp đầu tiên chính quyền thực dân nghĩ tới và sử dụng, đó là khẩn hoang, nhất là khi công việc này xem ra không quá khó khăn và tốn kém.

Đẩy mạnh khẩn hoang

Một trong những biện pháp hữu hiệu để đẩy mạnh công việc khẩn hoang vùng đất nằm ở phía Tây và cực Tây Nam Kỳ là đào kinh, vừa để tiện giao thông, chuyên chở, vừa để tháo nước, rửa phèn, hay dẫn nước tưới tiêu đồng ruộng. Hai công ty lớn, với số máy móc được xem là thích hợp với công việc đào kinh và vét rạch ở Nam Kỳ, đã nối tiếp nhau thầu công việc này. Sự đồ sộ của công trình này, về khối lượng đất được đào, được đánh giá là ngang ngửa với công trình đào kinh Suez (xem Charles Robequain: 1939). Ngân sách dùng cho công việc đào kinh và vét rạch này được phân chia như sau: ngân sách thuộc địa phụ trách việc đào các con kinh lớn và kinh cấp một; ngân sách tỉnh phụ trách các con kinh cấp hai và ba. Cũng có một số tư nhân bỏ vốn đào kinh, nhưng không đáng kể.

Bốn con kinh lớn được đào trong thời kỳ này ở phía nam sông Hậu có tầm quan trọng lớn đối với việc khai thác vùng đất này là: kinh Hà Tiên nối Hà Tiên với Châu Đốc, kinh Rạch Giá nối Rạch Giá với Long Xuyên, kinh Xà Nô từ sông Cái Lớn tới Cần Thơ và kinh Bạc Liêu-Cà Mau, nối với rạch Bạc Liêu, rạch Ba Xuyên, ngang qua Bãi Xàu và đổ vào sông Hậu, phía Đại Ngãi. Với hệ thống kinh đào này, thóc gạo của vùng cực nam của đất nước, như Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau, được chuyển bằng đường thủy về các nhà máy xay xát ở Chợ Lớn, Sài Gòn một cách dễ dàng, trước khi được xuất khẩu.

Kêu gọi người đến đầu tư khai thác

Chính quyền thuộc địa mong muốn có được nhiều nhà trồng tía người Pháp tới thuộc địa đầu tư sức lực và vốn liếng vào sản xuất lúa gạo để phục vụ xuất khẩu. Người ta thấy xuất hiện tại Pháp vào thời kỳ này nhiều tác phẩm ca ngợi sự giàu có, tiềm lực, mức phi nhiêu của Đồng bằng sông Cửu Long, phần để trấn an dư luận Pháp trước chủ trương chiếm giữ Nam Kỳ làm thuộc địa, phần để chiêu dụ người Pháp tới khai phá vùng đất này. Charles Lemire viết vào năm 1884: “Lục tỉnh có 440.000ha ruộng, trong khi đó các cơ sở của chúng ta tại Ấn Độ chỉ có 16.097ha. Hàng ngày, những thửa ruộng mới ra đời tại Nam Kỳ. Mặt khác, còn một diện tích lớn trước đây được canh tác nay bị bỏ hoang và chỉ chờ có hạt giống để sinh hoa trái và một người chủ để gặt hái” (Charles Lemire 1884: 70).

Không ít người Pháp còn được khuyến khích tới tận các tỉnh miền Tây Nam Kỳ để “tuy không thể cày đất” như người dân bản xứ, thì “ít ra cũng là để điều khiển và quản lý việc khai thác nông nghiệp” tại đây (Rapport, 1886). Cho tới năm 1940, mặc dù những thất bại liên tiếp trong việc đưa người vào Đồng bằng sông Cửu Long, như sẽ nói sau, thực dân Pháp vẫn còn ôm mộng đưa khoảng một triệu dân vào khai phá các vùng đất ở phía nam bờ sông Hậu (Xem Pierre Gourou 1940: 326).

Ưu đãi dành cho các nhà khẩn hoang

Đi đôi với công việc đào kinh, vét rạch này, chính quyền thực dân cũng đã đề

ra một chính sách đất đai để khuyến khích người dân tham gia vào công việc khẩn hoang và mở rộng diện tích canh tác. Thoạt đầu, chính quyền tính bán đất chưa được khai hoang tại các vùng đất đã được chuẩn bị bằng việc đào kinh. Nhưng người nông dân lại có thói quen khẩn hoang và canh tác thử những mảnh đất do mình lựa chọn lấy, và chỉ sau một thời gian canh tác thấy thuận lợi mới tính tới việc trụ lại lâu dài. Chính sách bán đất của chính quyền xem ra không được nông dân hưởng ứng. Cách thứ hai được Pháp áp dụng có vẻ thành công hơn: người nông dân làm đơn xin khẩn hoang một diện tích nào đó, không giới hạn. Khi đất được khẩn hoang, được canh tác và đã sản sinh hoa màu, người khai thác bắt đầu đóng thuế, và được cấp giấy chủ quyền tạm. Sau 5 năm, số đất đã được canh tác và đã nộp thuế, sẽ được cấp giấy làm chủ thực thụ. Số đất xin khẩn hoang, nhưng chưa khẩn hoang xong, sẽ bị thu hồi.

Chỉ riêng tỉnh Rạch Giá, một trong hai tỉnh nằm trong vùng cực Tây của châu thổ sông Cửu Long, trung tâm điểm của kế hoạch khẩn hoang này, đã có trên 400 hồ sơ xin cấp chủ quyền tạm và chủ quyền thực thụ đã được xử lý trong một giai đoạn ngắn ngủi từ năm 1911, khi phong trào xin khẩn hoang tại tỉnh bắt đầu nở rộ, đến năm 1929, phong trào hạ nhiệt. Mỗi hồ sơ có thể bao gồm từ một, hai người đến 30, 40 người xin làm chủ tạm hay chủ thực thụ từ vài mẫu đến hàng trăm, thậm chí hàng ngàn mẫu.

Kết quả của chính sách chuyển nhượng đất đai này là đã tạo nên một lớp người làm chủ những diện tích đất canh tác lớn, hàng ngàn, có khi hàng chục ngàn mẫu, gồm người Pháp, người Pháp gốc Việt, người Việt, người Khmer, linh mục thừa sai... Trần Trinh Trạch, thường được gọi là hội đồng Trạch, có tới 28.000ha vào cuối thời thuộc Pháp (Sansom 1970: 24). Một số công ty đã được thành lập với mục đích khai thác nông nghiệp tại miền Tây Nam Bộ: Công ty Sambuc có 8.000ha ở Cần Thơ, Công ty Guérez làm chủ 6.000ha, Công ty Michel-Villaz, Mayer et Cie, 1.200ha ở Cần Thơ, Công ty Franco-Annamite d'exploitation agricole de l'Ouest Cochinchine làm chủ trên 10.000 ha. Đây là một nét mới mà người Pháp đã góp phần chính yếu tạo nên tại Nam Bộ. Trước khi Pháp tới xâm chiếm và cai trị, Việt Nam không có các đại điền sản tư nhân. Nhà Nguyễn, bắt đầu từ triều Minh Mệnh, đã đưa ra biện pháp ngăn chặn tiến trình người dân trở thành “những phú nông với ruộng đất mênh mông nuôi năm bảy chục đầy tớ, năm bảy trăm con trâu” (Nguyễn Đình Đầu 1992: 82-83).

Ứng dụng khoa học

Người Pháp cũng thấy là cần phải phát triển nền nông nghiệp của Nam Kỳ một cách có hệ thống và dựa trên khoa học. Từ rất sớm, và cả những năm sau này, chính quyền thuộc địa Pháp đã cho thiết lập các phòng, các bộ phận nghiên cứu để phục vụ nông nghiệp:

Vườn Bách thảo được thiết lập vào năm 1864;

Hội Nông nghiệp và Kỹ nghệ Nam Kỳ được thành lập năm 1865. Hội này sau đổi thành Hội nghiên cứu Đông Dương Sài Gòn (Société des études indochinoises de Saigon), nhằm phát triển các kiến thức cần thiết cho nông nghiệp;

Nha Canh nông và Thương mại Đông Dương (Direction de l'Agriculture et du Commerce de l'Indochine) ra đời vào năm 1898;

Nha Canh nông Nam Kỳ (Direction de l'Agriculture de la Cochinchine), năm 1899;

Phòng thí nghiệm phân tích hóa học Nông nghiệp và kỹ nghệ (Laboratoire d'analyses chimiques, agricoles et industrielles) tại Sài Gòn, năm 1898;

Sở Khí tượng (Service Météorologique), năm 1897;

Các cơ quan này được lập ra với nhiệm vụ nghiên cứu, thí nghiệm và giải quyết những vấn đề kỹ thuật do việc khai thác nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long đặt ra;

Đặt trạm thí nghiệm tại các tỉnh: tại Nam Kỳ, vào năm 1927, đã có 7 trạm thí nghiệm đặt tại Cần Thơ, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Gò Công, Trà Vinh, Mỹ Tho, hai trạm gây giống tại Thanh Mỹ An và Tân Sơn Nhứt;

Tháng 8 năm 1938, chính quyền thực dân Pháp ra nghị định chia Nam Kỳ thành bốn khu vực nông nghiệp. Mỗi khu vực được đặt dưới quyền điều khiển, về mặt nông nghiệp, của một số kỹ sư.

Cơ khí hóa nông nghiệp

Vào thập niên đầu của thế kỷ XX, tại Nam Kỳ, một hội mới được thành lập lấy tên là *Association rizicole Indochinoise* (Hiệp hội Nông nghiệp trồng lúa Đông Dương), gồm đa số là các nhà trồng trọt Nam Kỳ với mục đích nghiên cứu và thực hiện việc sử dụng máy móc trong việc trồng lúa.

Tiếp theo đó, nhiều loại máy cày đã được đưa về từ Pháp, từ Mỹ để thử nghiệm tại đồng bằng Nam Kỳ. Được biết, vào năm 1907-1908, lãnh sự Hoa Kỳ đề nghị tổ chức một cuộc triển lãm các loại máy đang thịnh hành tại Texas và Louisiana. Báo cáo trước Hội đồng thuộc địa năm 1909 (xem Rapport, 1909, phần về nông nghiệp) cho biết vào tháng 2/1909, một người Mỹ đã được gửi tới Nam Kỳ, đặc biệt các tỉnh miền Tây, để khảo sát tìm hiểu các điều kiện sử dụng thử một số máy nông nghiệp. Báo cáo 1910 cho biết máy canh tác đã được thử tại Cần Thơ và Châu Đốc. Dụng cụ được dùng là một máy *javeleuse-bottleuse* (máy gạt và bó), nặng khoảng 630 kg và một máy gạt đơn giản nặng khoảng 430 kg do hãng *Reliance* chế tạo. Loại máy thứ nhất phải sử dụng ba con la để kéo, máy thứ hai, 2 con la, vì trâu chưa được tập luyện để làm công việc này. Báo cáo 1910 cho biết dùng máy gạt tại vùng Chợ Lớn do hai con la kéo cho kết quả tốt ở ruộng khô, tuy nhiên, không tiện lợi lắm vì quá nặng (900kg). Năm 1918, một chiếc máy hai lưỡi cày, có máy kéo (Carterpellier), do Nhà Holt du Stockton (California) cung

cấp. Máy nặng 9 tấn và đã cày thử trên cánh đồng Phú Mỹ.

Thử nghiệm giống mới và phân bón

Phòng Thương mại đã dành một ngân sách lớn để mua thóc giống từ các nơi trên thế giới về thử nghiệm, đồng thời mua phân bón để phân phối cho điểm thử nghiệm tại một số tỉnh. Người Pháp cho thử một loạt giống lúa mới, với hy vọng giống lúa mới sẽ cho năng suất cao và gạo xuất khẩu đáp ứng được những đòi hỏi của thị trường ngày càng mở rộng. Các báo cáo cũng đã kê khai tỉ mỉ những giống lúa được đem ra thử tại một số ruộng mẫu tại miền Tây Nam Bộ, như năm 1888, giống lúa Miến Điện đã được thử nghiệm tại nhiều làng ở Mỹ Tho; năm 1892, tỉnh Cần Thơ cho thử giống lúa Nhật Bản; năm 1915, cho thử giống lúa Java; năm 1916, các nhà trồng trọt người Âu nhận thóc giống Tây Ban Nha về trồng thử. Báo cáo năm 1921 kê khai các loại giống lúa đã được thử nghiệm trên đồng ruộng ở Nam Bộ, gồm các giống lúa Nhật Bản, Maroc, Ấn Độ, California, Bắc bộ, Bắc Trung Quốc, Cao Miên (lúa hoang), Madagascar, Ba Tư và Achantina. Nhưng vì việc thử nghiệm không được thực hiện một cách liên tục và kịp thời vụ, nên không được nông dân các tỉnh hưởng ứng (xem Rapport, 1909, phần về nông nghiệp).

Quỹ tín dụng

Ngoài ra, chính quyền thuộc địa Pháp còn cho mở quỹ Tín dụng nông nghiệp và có những chính sách dành

nhiều ưu đãi cho việc sản xuất nông nghiệp. *Báo cáo năm 1922* cho thấy chính quyền thuộc địa đã coi Tín dụng nông nghiệp là đòn bẩy quan trọng nhất cho việc phát triển nông nghiệp. Thời gian này có 6 công ty tín dụng nông nghiệp hay nghiệp đoàn nông nghiệp hoạt động tại các tỉnh Mỹ Tho, Long Xuyên, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Tổng số vốn vay được chấp nhận lên tới hai triệu \$. Việc vay vốn được gia hạn từ 120 ngày tới 8 tháng với lãi suất giảm từ 15% xuống còn 11%...

NHÀ CẦM QUYỀN PHÁP CA NGỌI THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Tạp chí Kinh tế Đông Dương, 1947, cho biết diện tích khai phá ở miền Tây tăng từ 52.000ha năm 1869 lên 1.110.000ha năm 1929. Trong khi đó, theo báo cáo về vận tải đường thủy và phong trào thương mại của Đông Dương do Nha Giám đốc thuế quan công bố năm 1932 thì xuất cảng tăng từ 293.207 tấn năm 1880 lên 1.797.682 tấn năm 1928.

Thành quả mà những biện pháp này đem lại cho chính sách xuất khẩu gạo của Pháp đã khiến người Pháp hãnh diện. Thanh tra Philippe Empis, trong một bản báo cáo gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp vào năm 1937, quả quyết rằng Đồng bằng sông Cửu Long từ một vùng hoang vu cách đây 50 năm, đã trở thành một ruộng lúa mênh mông, một vựa thóc đích thực của Châu Á là do công của những nhà khai phá người Pháp (xem Philippe Empis 1940: 34).

Chủ trương “khai thác thuộc địa một cách hữu hiệu” (Trương Bửu Lâm, dẫn theo Vĩnh Sính 2009:5) của Paul Doumer, người được cử làm Toàn quyền Đông Dương nhiệm kỳ bắc cầu giữa hai thế kỷ XIX và XX (1897-1902), được đánh giá là “đã tạo được một khúc ngoặt trong sự phát triển của Việt Nam thuộc địa” (Vĩnh Sính 2009: 6) và của Đông Dương thuộc Pháp. Dù sao thì đường lối phát triển kinh tế của Paul Doumer, trong những nét lớn, cũng đã được các Toàn quyền tiếp theo sau tiếp tục triển khai. Đến thập niên 1920, Pháp bắt đầu nhìn Đông Dương như là “hòn ngọc” của nước Đại Pháp và không giấu nổi niềm kiêu hãnh của dân tộc Pháp trong “sứ vụ đem lại văn minh”, điều Doumer đã ngầm cho hiểu khi tuyên bố vào năm 1905: “Quả thực đã đến lúc nước Pháp đặt dấu ấn, vốn là sự văn minh, của mình trên mảnh đất này” (Paul Doumer dẫn theo Vũ Đức Bằng 1971: 68) . Chính tình cảm này đã góp phần vào các nỗ lực của Pháp trong việc giữ Đông Dương cho đến khi chịu thất bại về quân sự tại Điện Biên Phủ vào năm 1954.

Việc xuất khẩu gạo ra thị trường lúa gạo thế giới, dĩ nhiên, đã được xúc tiến một cách mạnh mẽ, không chỉ để quân bình ngân sách mà còn được coi là một bằng chứng của việc “khai thác thuộc địa một cách hữu hiệu”, đưa Đông Dương xâm nhập nền kinh tế thế giới, hơn bất cứ nơi nào khác trong thế giới thuộc địa của Pháp, “trừ Algérie và Maroc” (Xem P. Brocheux và Daniel Hémery 1995: 113).

NHỮNG GIỚI HẠN

Với những biện pháp và những thử nghiệm trên đây, chính quyền thực dân hy vọng thay đổi tính chất của việc khai thác nông nghiệp, cụ thể hơn, việc trồng lúa tại Nam Kỳ; thay đổi những “nông cụ thô sơ”; cách làm ruộng “thô thiển” của người nông dân bản xứ. Thực ra thì đây là một sự chuyển biến hợp lý, một quá trình thích hợp với quy luật phát triển, khi muốn nâng cao số lượng và tính chất hàng hóa của lúa gạo sản xuất tại Nam Kỳ trên thị trường quốc tế. Có lẽ người Pháp đã nghĩ rằng cần phải làm chủ sản xuất để làm chủ thị trường. Và để làm chủ sản xuất, không gì thích hợp bằng việc cơ giới hóa, kỹ nghệ hóa và cả khoa học hóa nông nghiệp trồng lúa tại Nam Bộ.

Nhưng thực tế, các báo cáo của các tỉnh trước Hội đồng thuộc địa đều nhận định rằng những cố gắng cải thiện kỹ thuật canh tác tại Đồng bằng sông Cửu Long dưới thời thuộc Pháp bằng nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, cải thiện giống, cải thiện đất (bằng phân bón hóa học và bằng việc sử dụng cơ khí)... đã không đem lại kết quả mong muốn vì nhiều lý do. Viên Tổng thanh tra nông nghiệp đã phải nhận định như sau: “Trong lãnh vực cải thiện các ruộng lúa, chúng ta hoàn toàn thiếu các công trình nghiên cứu, học hỏi về chế độ nước lên, nước xuống, về sự lưu thông của nước trong các kinh đào. Trong lãnh vực phân bón, không có một sự thử nghiệm đứng đắn, đúng cách, không

có một công trình toàn diện hoặc từng phần về cách cấu tạo của đất. Trong lĩnh vực thóc giống, thành quả rất giới hạn. Trong lĩnh vực tìm hiểu bệnh và sâu rầy, chúng ta mới chỉ thực hiện được một vài cuộc nghiên cứu không ăn khớp với nhau ở phòng thí nghiệm” (Charles Lemire 1884: 70).

Trừ việc khẩn hoang và gia tăng diện tích canh tác, tất cả các biện pháp khác, như “khoa học hóa”, cơ khí hóa”, việc kêu gọi đầu tư, tổ chức thành công ty sản xuất... xem ra còn ở giai đoạn thử nghiệm ban đầu.

Nông nghiệp trồng lúa tại Nam Kỳ, mặc dù được vẽ với những nét bút đầy lạc quan, nhưng trong thực tế, chưa có đủ sức thuyết phục đối với các nhà trồng tỉa và các nhà đầu tư người Pháp. Số người Pháp tới Đông Dương và Nam Kỳ với số lượng được coi là lớn, nhưng theo thống kê, số người hoạt động trong ngành nông nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Số người Pháp hiện diện tại Đông Dương vào năm 1913 là 24.000 người, năm 1921 là 25.000 người và năm 1937 là 42.245 người, trong số này, có 16.084 người ở tại Nam kỳ. Và chỉ có 705 người trong số những người này, (tức 3,4% của người có nghề) làm việc trong lĩnh vực rừng và nông nghiệp. Theo *Niên giám thống kê Đông Dương* thì trong số 705 người Pháp được ghi là làm nghề rừng và nông nghiệp tại Đông Dương thì chỉ có 404 người ở tại Nam Kỳ vào thời gian này (*Annuaire statistique*), trong khi đó có tới 4.700 người Âu làm công chức,

một con số khổng lồ bởi vì nó tương đương với số công chức người Anh tại nước Ấn Độ có dân số là 350 triệu người, tức nhiều hơn gấp mười lần dân số Việt Nam vào thời gian này (Annuaire statistique).

Hơn nữa, trong số ít ỏi người Pháp được ghi là làm nông nghiệp này, nhiều người chỉ là chủ đất và làm nông nghiệp bằng cách cho thuê đất lấy tô. Ngay cả khi viên thanh tra Philippe Empis, trong một bản báo cáo gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp vào năm 1937, dù quả quyết rằng Đồng bằng sông Cửu Long từ một vùng hoang vu cách đây 50 năm, đã trở thành một ruộng lúa mênh mông, một vựa thóc đích thực của châu Á là do công của những nhà khai phá người Pháp, thì chỉ có thể kể ra được một số tên tuổi những người Pháp đã thực sự góp phần trực tiếp khai phá Đồng bằng sông Cửu Long như Gressier, Labaste... ngoại trừ trong lĩnh vực trồng cây cao su (Philippe Empis 1940: 34). Hầu hết những người đứng tên làm chủ những diện tích canh tác lớn lại không phải là những người trực tiếp khai thác nông nghiệp, mà là các công chức, luật sư... đang làm việc và sống tại Sài Gòn hay các thành phố.

Nỗ lực cơ khí hóa việc trồng lúa tại Đồng bằng sông Cửu Long để giải quyết vấn đề thiếu nhân công cũng không vượt quá giai đoạn thử nghiệm. Các báo cáo đã phải nhìn nhận rằng nỗ lực cơ giới hóa nông nghiệp tại Nam Bộ đã không thành công vì đây

là vùng đất bùn, ngập nước. Làm việc 10 giờ một ngày, cày được 2ha và tiêu thụ từ 10 đến 12 lít xăng/giờ. Cụ thể: vào năm 1922, giá thành 1ha ruộng cày bằng máy thay đổi từ 20\$42 tới 5\$7, tùy theo loại đất, độ cày sâu và tùy theo máy được sử dụng. Vào năm 1923, giá thành của việc cày máy một héc-ta ruộng ở Cầu An Hạ (Chợ Lớn) là 28\$50 và tại Mỹ Tho là 23\$. Có thể nói máy móc sử dụng không thích hợp với loại đất ở đây nên giá thành quá cao. Bản báo cáo năm 1922 đưa ra một nhận định có tính cách tổng kết: việc khai thác đất ruộng ở Nam Kỳ không có được một sự cải thiện nào đáng kể về mặt kỹ thuật nông nghiệp. Việc trồng lúa tiếp tục theo phương thức con trâu đi trước cái cày theo sau. Và người ta tiếp tục nhập trâu, bò từ Campuchia để làm sức kéo.

Thành công ngoạn mục nhất là việc gia tăng diện tích canh tác. Nhưng thành công này lại tạo ra những khó khăn không giải quyết được về vấn đề nhân công. Báo cáo năm 1926 cho biết một cách tỉ mỉ về tình trạng thiếu nhân công tại tỉnh Rạch Giá, một vùng đất mới được khẩn hoang: dân số của tỉnh chỉ có từ 230.000 đến 240.000 người. Nhưng trừ đi những người không làm công việc đồng áng thì chỉ còn khoảng 50.000 người làm công nhân nông nghiệp mà thôi, như thế là quá ít vì nếu muốn khai thác 347.000ha thì phải cần ít nhất là 70.000 người. Bởi vậy, tình trạng thiếu nhân công đã dẫn đến tình trạng tai hại khác là việc canh tác không

được kỹ lưỡng, trên một số vùng, người ta không cấy bừa gì cả và chỉ phát cỏ, rồi đốt, rồi gieo, nên năng suất thấp lại không bảo đảm.

Vấn đề thiếu nhân công để khai thác một vùng đất Nam Bộ càng ngày càng được mở rộng diện tích canh tác đã từng ám ảnh nhà cầm quyền Pháp tại đây. Nhiều chính sách đã được ban hành để khuyến khích nông dân tại các nơi khác đến làm ruộng, như miễn thuế trong những năm đầu khẩn hoang và khai thác đất ruộng, cung cấp nhà cửa, lương thực, nông cụ cho các gia đình nông dân mới tới, dành mọi dễ dãi cho việc đăng ký cư trú. Chính quyền mở văn phòng để mộ công nhân từ các tỉnh phía Bắc. Người ta cũng nghĩ tới việc mộ công nhân từ các tỉnh nam Trung Quốc, từ Java. Nhưng những người được mộ tới Nam Kỳ để làm công nhân nông nghiệp tại các “đồn điền” trồng lúa lớn lại vẫn thích là những người nông dân độc lập, tự mình khẩn hoang và khai thác mảnh đất của riêng mình, nên đã trốn khỏi các “nơi tập trung” và vào sâu trong những vùng đất chưa ai đặt chân tới.

Những khó khăn và thất bại trong việc cơ giới hóa hoạt động canh tác và tình trạng thiếu nhân công đã khiến các công ty làm chủ những diện tích lớn tại các tỉnh miền Tây phải quay về với phương pháp “khai thác đất” của người bản xứ: chia đất ra thành từng lô từ 3 đến 5ha và cho lĩnh canh.

Nền nông nghiệp trồng lúa tại miền Tây Nam Kỳ cũng đã gặp phải một sự

“cạnh tranh” không nhỏ khi cây cao su xuất hiện tại miền Đông Nam Kỳ. Báo cáo năm 1911 đã nói tới hiện tượng không ít các nhà trồng tỉa người Âu bỏ dần các tỉnh phía Tây để quay sang lập đồn điền trồng cây cao su, vốn đang dần trở thành một thứ “vàng xanh” của thế giới, tại các tỉnh miền Đông.

Aimé Trouilleux, trong bài báo *Planteur d'hévéas en Indochine* (Trồng cao su tại Đông Dương) cho biết “Phong trào trồng cây cao su bắt đầu bùng phát vào năm 1909 đưa giá một kilo lên thành 34 quan, tức gấp sáu lần giá thành. Năm 1917 người ta tính có khoảng 20.000ha diện tích các đồn điền cao su tại Đông Dương. Năm 1926 con số này tăng thành 50.000ha”.

Số lượng mủ cao su xuất khẩu cũng gia tăng từ 138 tấn năm 1913 lên thành 9.627 tấn năm 1927, phần lớn xuất sang Pháp: 7.216 tấn năm 1927 trong tổng mức tiêu thụ là 49.000 tấn: một thị trường đầy hứa hẹn, mặc dù cuộc khủng hoảng sản xuất thừa diễn ra vào năm 1920 (*Annales de Géographie* 1930: 50-60).

Vẫn theo báo cáo này thì một năm qua, một số diện tích lớn trên vùng đất đỏ và đất xám của miền Đông Nam Kỳ đã được chuyển nhượng và trên 50 đồn điền cao su đã được thiết lập trên diện tích 60.000ha của các vùng đất này.

KẾT LUẬN

Việc phát triển nền nông nghiệp trồng lúa của Pháp tại châu thổ sông Cửu

Long ngoài những giới hạn được phác họa sơ qua trên đây, còn phải kể đến yếu tố thời gian. Các thử nghiệm, như những hạt giống được gieo, đã không có đủ thời gian để cắm rễ, để thích nghi với vùng đất Nam Kỳ vốn không chỉ có đất rộng, nước nhiều và màu mỡ mà còn có cả con người, vốn là những nông dân đã quen với một cách thức làm nông nghiệp truyền thống. Theo sau một số thành quả là những khó khăn về kinh tế và chính trị mà chính quyền thuộc địa Pháp phải

đương đầu: cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, chiến tranh thế giới lần I và II, và nhất là cuộc kháng chiến giành độc lập của người Việt, để rồi không bao lâu sau chấm dứt vai trò của Pháp tại thuộc địa này.

Một câu hỏi khác, quan trọng hơn, có thể được đặt ra ở đây, đó là: việc lấy chính sách xuất khẩu thóc gạo làm đòn bẩy để biến đổi và phát triển nông nghiệp trồng lúa tại miền Tây Nam Kỳ có thực sự là một biện pháp thích hợp và có căn cơ cho mảnh đất này? □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Annales de Géographie, tập 39, 1930. *L'exportation des grands produits agricoles indochinois*.
2. *Annuaire statistique de l'Indochine* (Thống kê hàng năm về Đông Dương). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
3. Charles Lemire. 1884. *Cochinchine française, royaume de Cambodge, Royaume d'Annam et Tonkin* [Nam kỳ thuộc Pháp, Vương quốc Cao Miên, An Nam và Bắc kỳ], xuất bản lần 3. Paris: Challamel.
4. Charles Robequain. 1939. *L'évolution économique de l'Indochine française* [Sự chuyển biến kinh tế tại Đông Dương thuộc Pháp]. Paris: Nxb. Paul Hartman.
5. Étienne Denis. 1965. *Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le Second Empire*. France.
6. Gastaldy. 1931. *Cochinchine 1931*, ouvrage publié sous le patronage de la Société des Études Indochinoises. Saigon: P. Galtaldy - Éd.
7. Li Tana. 2012. *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
8. Nguyễn Đình Đầu. 1992. *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh*. Hà Nội: Hội Sử học Việt Nam.
9. Nguyễn Thanh Nhã. 1970. *Tableau économique du Viet Nam aux XVIIe et XVIIIe siècles [Bức tranh kinh tế của Việt Nam vào thế kỷ XVII và XVIII]*. Paris: Ed. Cujas.
10. Nguyễn Thanh Nhã. 2013. *Bức tranh kinh tế của Việt Nam vào thế kỷ XVII và XVIII*. Hà Nội: Nxb. Tri Thức.
11. P. Brocheux và Daniel Hémerly. 1995. *Indochine: La colonisation ambiguë (1858-1954)*. Paris: Edt. La Découverte.
12. Philippe Empis. 1940. *La colonisation et ses perspectives d'avenir en Indochine*. Paris: Ed. Pedone.

13. Pierre Gourou. 1940. *L'Utilisation du sol en Indochine Francaise* [Việc sử dụng đất tại Đông Dương thuộc Pháp]. Paris: P. Hartmann.
14. R. L. Sansom. 1970. *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*. PhD dissertastion The M.I.T. Press.
15. *Rapport au Conseil Colonial năm 1908* (các báo cáo hàng năm của các tỉnh gửi về cho Hội đồng thuộc địa, sau được đóng lại thành quyển, thường mỗi năm một quyển, cũng có khi hai, ba năm đóng thành một quyển, sau đó được in và phát hành và đề: Gouvernement Général de l' Indochine / Toàn quyền Đông Dương, Cochinchine/Nam Kỳ, Saigon Imprimerie, Commerciale Marcellin Rey. Thư viện Idecap.
16. Trương Bửu Lâm. 2000. *Colonialism Experienced: Vietnamese Writings on Colonialism, 1900-1931*. Michigan: Ann Arbor, MI: The University of Michigan Press.
17. Vĩnh Sính. 2009. *Phan Châu Trinh and His Political Writings* (Phan Châu Trinh và các bài viết có tính cách chính trị của ông). Cornell University.
18. Vũ Đức Bằng. 1971. *The Viet Nam Independent Education*. PhD dissertation, University California, Los Angeless.